

ĐÁNH GIÁ TẬP ĐOÀN GIỐNG VÙNG CÓ NĂNG SUẤT, HÀM LƯỢNG DẦU VÀ ACID LINOLEIC CAO

NGUYỄN THỊ ÚT, LÊ CÔNG NÔNG, TRẦN THỊ PHƯƠNG NHUNG, TRẦN NGỌC THÔNG, HOÀNG HUỆ QUÂN, THÁI NGUYỄN QUỲNH THƯ, NGUYỄN CAO NGUYỄN, ĐÌNH VIỆT TOÀN

TÓM TẮT:

Đánh giá tập đoàn 50 giống vùng triển vọng trong vụ Hè Thu năm 2021 tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã xác định được 20 giống vùng có năng suất, hàm lượng dầu và hàm lượng acid linoleic cao phục vụ cho công tác lai tạo giống mới. Hai giống vùng VDM 3 và VDM 23 được chọn làm mẹ có khả năng thích nghi tốt với điều kiện sinh thái, thời gian sinh trưởng ngắn (74 - 76 ngày sau trồng), số quả/cây cao (101,2 - 105,9 quả), năng suất 1,57 - 1,63 tấn/ha. Giống vùng SE 61, SE 204 có hàm lượng dầu cao (56,62 - 56,07%); giống vùng SE 102 và TQ 4 có hàm lượng acid linoleic cao (45,69 - 45,94%) được chọn làm bố.

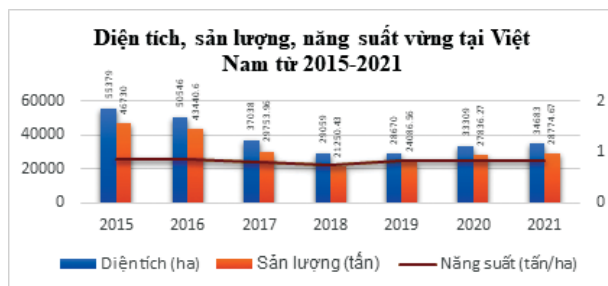
Từ khóa: Giống vùng, năng suất, hàm lượng dầu, hàm lượng acid linoleic.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng (*Sesamum indicum* L.) là cây có dầu và cây thực phẩm được trồng phổ biến tại 70 quốc gia trên thế giới với tổng diện tích 12,51 triệu ha, các nước có diện tích lớn nhất là Sudan (3,82 triệu ha), Ấn Độ (1,81 triệu ha), Myanmar (1,41 triệu ha) [2]. Tại Việt Nam, vùng được trồng trên nhiều loại đất khác nhau như đất cát khô gần ven biển, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng gần cồn ở trung du và miền núi, đất bãi phù sa [5]. Năm 2021, diện tích cây vùng tại Việt Nam đạt 34.683 ha, đứng thứ 29 trên thế giới và đứng thứ 10 tại Châu Á, sản lượng 28.774 tấn, năng suất trung bình đạt 0,83 tấn/ha [2]. Từ năm 2015 đến năm 2021, diện tích trồng và sản lượng ở Việt Nam không ổn định, giảm mạnh vào năm 2018 và có dấu hiệu tăng trở lại nhưng không đáng kể (Hình 1).

Trong những năm gần đây, người dân ngày càng quan tâm tới vấn đề sức khỏe, việc sử dụng dầu vùng và các sản phẩm từ vùng đang tăng mạnh do hạt chứa hàm lượng dầu béo cao, acid béo tốt và vitamin có tác dụng ngăn ngừa, cải thiện các bệnh lý về tim mạch, ung thư, huyết áp [6]. Bên cạnh đó acid linoleic trong hạt vùng là acid béo rất cần thiết đối với con người nhưng cơ thể không thể tự tổng hợp, vì vậy loại hạt này trở nên quan trọng trong chế độ ăn lành mạnh hiện nay [1]. Ngoài ra dầu vùng được sử dụng rộng rãi trong ngành dược phẩm và mỹ phẩm nhờ các hợp chất chống oxy hóa [7]. Nghiên cứu ra các giống vùng có năng suất và hàm lượng dầu hoặc hàm lượng acid linoleic cao sẽ tạo ra nhiều sản phẩm lợi thế hơn phục vụ nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.

Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu hiện đang lưu giữ 93 mẫu giống vùng, trong đó nhiều giống đã được đánh giá chi tiết và đưa vào khai thác, sử dụng có hiệu quả [3]. Thông qua các đề tài "Tuyển chọn và phát triển giống mẹ



Hình 1. Diện tích, sản lượng, năng suất vùng tại Việt Nam năm 2015 - 2021

Nguồn: Faostat, 2023

mới có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở tỉnh Đồng Tháp", "Nghiên cứu chọn tạo giống vùng mới bằng phương pháp lai hữu tính" đã chọn được các giống vùng triển vọng có tiềm năng năng suất trên 1,5 tấn/ha như VDM 3, VDM 34, VDM 18, VD 3, VV 12; các giống hàm lượng dầu cao như SE- 175, SOSE 1101, SOSE 1102, Trung Chi 06 [4], [5], [8]. Qua đó, thúc đẩy việc nâng cao năng suất, sản lượng, góp phần tạo vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến dầu thực vật ở nước ta.

Xuất phát từ thực tế trên, Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu đã thực hiện nhiệm vụ "Chọn tạo giống vùng có năng suất, hàm lượng dầu và axit linoleic cao (giai đoạn 2021 - 2024)", trong đó nội dung đánh giá tập đoàn công tác phục vụ nghiên cứu chọn tạo giống vùng có năng suất, hàm lượng dầu và acid linoleic cao đã được thực hiện, làm cơ sở lựa chọn được nguồn vật liệu phục vụ lai tạo các giống theo hướng có năng suất cao ($\geq 1,5$ tấn/ha), hàm lượng dầu cao ($>52\%$) và năng suất cao, hàm lượng acid linoleic cao ($> 40\%$).

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

50 giống vùng có nguồn gốc từ Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu nghiên cứu chọn tạo và thu thập.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm: Các giống vùng được bố trí tuần tự không lặp lại, diện tích ô thí nghiệm 50m²/giống (5m x 10m), khoảng cách gieo 25 x 10 cm.

- Chỉ tiêu nghiên cứu: Thời gian nảy mầm (ngày), thời gian ra hoa (ngày), thời gian sinh trưởng (ngày), chiều cao cây (cm), số quả/cây (quả), số hạt/quả (hạt), khối lượng 1000 hạt (g), năng suất lý thuyết (tấn/ha), năng suất thực thu (tấn/ha), khả năng chống chịu sâu bệnh, chống đổ ngã (cấp), hàm lượng dầu (%), hàm lượng acid linoleic (%).

- Thời gian thực hiện: Vụ Hè Thu năm 2021.

- Địa điểm thực hiện: Xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Quy trình kỹ thuật canh tác: Thực hiện theo Quy trình kỹ thuật canh tác của Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu được áp dụng cho vùng.

- Xử lý số liệu: Số liệu thu thập được xử lý thống kê sinh học trên phần mềm Excel.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm nông sinh học của tập đoàn giống vùng

Kết quả nghiên cứu cho thấy tập đoàn giống vùng có các đặc điểm chính sau:

- Thời gian nảy mầm của các giống dao động từ 3-5 ngày. Trong 50 giống đánh giá có 37 giống nảy mầm 3 ngày sau gieo, 8 giống nảy mầm 4 ngày sau gieo và 5 giống nảy mầm chậm nhất sau khi gieo 5 ngày (HQV 3, SE 174, SE 96, VS 2, Vùng Đen Bình Thuận).

- Thời gian ra hoa của các giống vùng dao động từ 24-30 ngày sau gieo: 6 giống ra hoa sớm nhất (24 ngày) gồm HQ 4, SE 102, TH 2, Gem 48, SE 148, SE 1; 33 giống ra hoa trung bình từ 25-27 ngày, còn lại 11 giống ra hoa muộn (28-30 ngày sau gieo).

- Thời gian sinh trưởng của các giống vùng dao động từ 70-81 ngày, có 4 giống chín sớm (70 ngày) gồm TQ 2, TQ 3, TQ 4, TQ 5; 18 giống chín muộn trên 78 ngày, còn lại 28 giống có thời gian chín trung bình từ 71-77 ngày.

- Chiều cao cây là chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng tới số quả/cây, khả năng đóng quả, khả năng chống đổ ngã, tính chống chịu sâu bệnh và là đặc tính quyết định bởi giống,

Bảng 1. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của tập đoàn 50 giống vùng trồng tại thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh vụ Hè Thu 2021

STT	Tên giống	Số quả/cây (quả)	Số hạt/quả (hạt)	Khối lượng 1000 hạt (gr)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Hàm lượng dầu (%)	Hàm lượng acid linoleic (%)
1	Gem 48	91,5	118,3	3,41	1,85	1,49	43,60	42,68
2	HQ 4	94,0	89,5	3,81	1,60	1,51	49,94	45,21
3	HQ 6	107,2	89,2	3,80	1,81	1,36	55,08	44,61
4	HQV 3	102,4	95,5	3,66	1,79	1,40	48,42	42,23
5	SE 1	92,3	146,3	2,64	1,79	1,52	51,28	42,63
6	SE 102	85,6	88,9	4,16	1,58	1,15	51,57	45,94
7	SE 108	91,8	85,0	3,74	1,46	1,04	45,62	42,86
8	SE 112	75,7	128,2	2,75	1,33	1,23	46,41	43,88
9	SE 120	82,8	92,6	3,57	1,37	1,15	41,58	43,63
10	SE 148	87,9	84,0	4,16	1,53	1,07	40,02	43,21
11	SE 174	96,1	93,5	3,25	1,46	1,19	49,09	44,21
12	SE 204	89,2	89,3	3,80	1,52	1,33	56,07	42,89
13	SE 22	72,1	141,4	2,68	1,37	1,24	45,54	42,87
14	SE 28	93,9	109,9	3,33	1,72	1,45	46,91	43,56
15	SE 30	78,1	139,2	2,77	1,51	1,39	43,87	44,17
16	SE 36	89,0	126,1	3,07	1,72	1,53	47,03	45,28
17	SE 44	96,8	82,0	4,16	1,65	1,23	42,22	44,19
18	SE 46	95,5	140,9	2,53	1,70	1,49	47,85	42,85
19	SE 55	70,0	99,2	3,80	1,32	1,16	47,04	43,80
20	SE 58	88,2	109,2	3,38	1,63	1,50	47,37	41,05
21	SE 59	59,8	130,9	3,26	1,27	1,09	48,70	41,27
22	SE 61	106,3	81,2	3,78	1,63	1,28	56,62	43,51
23	SE 91	68,5	88,6	4,34	1,32	1,01	45,93	41,51

STT	Tên giống	Số quả/ cây (quả)	Số hạt/ quả (hạt)	Khối lượng 1000 hạt (gr)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Hàm lượng dầu (%)	Hàm lượng acid linoleic (%)
24	SE 96	78,7	101,7	4,45	1,78	1,32	53,20	43,29
25	SOSE 1102	93,8	81,5	3,91	1,49	1,23	48,90	46,52
26	TH2	104,5	93,9	3,34	1,64	1,40	37,86	43,60
27	TQ 10	98,5	81,7	4,41	1,78	1,32	46,21	40,66
28	TQ 11	71,2	92,7	3,92	1,29	1,24	50,41	43,54
29	TQ 2	94,7	87,2	3,89	1,61	1,44	51,74	42,23
30	TQ 3	92,6	91,9	3,61	1,53	1,31	51,47	43,37
31	TQ 4	82,2	77,9	4,53	1,45	1,09	49,70	45,69
32	TQ 5	82,2	83,4	4,49	1,54	1,49	41,23	41,65
33	TQ 7	82,0	94	3,83	1,48	1,40	47,05	43,65
34	TQ 9	88,5	85,5	3,45	1,31	1,12	46,38	44,93
35	Trung chi 06	101,4	92,8	3,87	1,82	1,40	48,84	43,68
36	Trung chi 11	94,4	96,6	3,91	1,78	1,50	47,74	43,26
37	Trung chi 19	90,2	80,9	4,49	1,64	1,24	47,87	40,51
38	VDM 08-21	80,8	78,7	3,91	1,24	1,00	39,72	44,01
39	VDM 08-41	66,3	122,5	3,63	1,48	1,02	47,18	44,10
40	VDM 163	88,9	148,4	2,55	1,69	1,52	47,62	43,77
41	VDM 164	74,3	108,9	3,28	1,33	1,28	49,51	43,60
42	VDM 18	99,9	74,9	3,85	1,44	1,30	45,30	43,90
43	VDM 22	94,4	81,7	4,33	1,67	1,26	53,03	41,31
44	VDM 23	101,2	107,2	3,61	1,96	1,57	45,30	43,91
45	VDM 3	105,9	102,8	3,74	2,04	1,63	46,91	44,89
46	VDM 36	86,2	85,6	3,58	1,32	1,20	42,11	45,33
47	VDM 08-23	91,7	128,7	2,86	1,68	1,48	50,70	43,48
48	VS2	79,9	133,6	2,61	1,39	1,26	47,06	41,14
49	Vùng Đen Bình Thuận	79,8	143,5	2,78	1,59	1,36	46,90	45,08
50	VV 12	93,5	96,2	4,35	1,96	1,56	47,07	45,42

kỹ thuật canh tác, mùa vụ. Chiều cao cây của các giống vùng biến động lớn từ 76,3-156,5 cm, các giống có chiều cao dưới 100 cm gồm HQ 4, SE 46, SE 55, SE 59, TQ 11, VV 12 (6 giống); 3 giống có thân cây cao trên 150 cm gồm SE 174, SE 36, SE 61.

3.2. Yếu tố cấu thành năng suất của tập đoàn giống vùng nghiên cứu

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy:

- Số quả/cây là một trong những đặc tính quan trọng quyết định năng suất thu hoạch, cây càng nhiều quả thì khả năng cho năng suất càng cao. Số quả/cây của các giống vùng dao động từ 59,8-107,2 quả/cây. Các giống vùng được phân thành 3 nhóm: nhóm giống số quả/cây cao (>100 quả) gồm 7 giống gồm HQ 6, SE 61, VDM 3, TH 2, HQV 3, Trung chi 06, VDM 23; nhóm giống số quả/cây từ 70,0 - 99,9 quả gồm 40 giống (chiếm 80,0%), còn lại 03 giống có số quả/cây thấp (59,8-68,8 quả) chiếm 6,0%.

- Số hạt/quả của các giống vùng thí nghiệm dao động

74,9-148,4 hạt/quả. Trong 50 giống vùng đánh giá gồm 19 giống có số hạt/quả trên 100 hạt và 31 giống có số hạt từ 74,9-99,2 hạt. Các giống có số hạt/quả cao là VDM 163, SE 1, Vùng đen Bình Thuận, SE 22, SE 46.

- Khối lượng 1.000 hạt (gr) do đặc tính di truyền của giống quyết định, khối lượng 1.000 hạt trung bình của các giống trong tập đoàn đánh giá biến động từ 2,53-4,52 gr. Có 11 giống vùng hạt to, khối lượng 1000 hạt trên 4,0 gr gồm SE 102, SE 148, SE 44, SE 91, SE 96, TQ 10, TQ 4, TQ 5, Trung chi 19, VDM 22, VV 12.

3.3. Năng suất, hàm lượng dầu và hàm lượng acid linoleic của tập đoàn giống vùng

Kết quả tổng hợp các chỉ tiêu về năng suất, hàm lượng dầu, hàm lượng acid linoleic của 50 giống vùng thí nghiệm cho thấy:

- Năng suất lý thuyết (tấn/ha): Các giống vùng đánh giá có năng suất lý thuyết ở mức cao từ 1,51-2,04 tấn/ha. Trong đó 31 giống năng suất lý thuyết cao trên 1,50 tấn/ha

và 19 giống vùng năng suất lý thuyết từ 1,51-2,04 tấn/ha. Sáu giống có năng suất ở nhóm cao nhất là VDM-3, VDM 23, VV 12, Gem 48, Trung chi 06, HQ 6.

- Năng suất thực thu (tấn/ha) là chỉ tiêu quan trọng quyết định giá trị kinh tế của cây vùng. Kết quả thí nghiệm tổng hợp trong Bảng 1 cho thấy năng suất thực thu các giống vùng được đánh giá đều ở mức khá cao từ 1,00-1,63 tấn/ha, cao hơn so với năng suất trung bình trên thế giới là 0,49 tấn/ha và Việt Nam là 0,87 tấn/ha [2]. Xác định được 9 giống vùng năng suất thực thu vượt >1,50 tấn/ha gồm VDM 3, VDM 23, VV 12, SE 36, SE 1, VDM 163, HQ 4, Trung Chi 11 và SE 58.

- Hàm lượng dầu (%) các giống vùng đánh giá dao động từ 37,86 - 56,62%. Trong đó 11 giống có hàm lượng dầu cao trên 50% (SE 61, SE 204, HQ 6, SE 96, VDM 22, TQ 2, SE 102, TQ 3, SE 1, VDM 08-23, TQ11 và 2 giống vùng có hàm lượng dầu thấp dưới 40,0% là TH 2 và VDM 08-21.

- Hàm lượng acid linoleic (%) của các giống vùng trong tập đoàn đánh giá dao động từ 40,51 - 46,52%, 3 giống có hàm lượng acid linoleic cao trên 45% gồm SOSE 1102, SE 102, TQ 4.

- Chỉ tiêu về khả năng chịu hạn, sâu bệnh hại và đổ ngã: trong thời gian thí nghiệm các giống vùng có khả năng kháng đổ ngã ở mức tốt (cấp 1), riêng giống SOSE 1102 và TQ 3 khả năng chống đổ ngã kém (cấp 3). Các giống HQ 6, TQ 11, VV 12 nhiễm bệnh héo cây cấp 2, xuất hiện sâu ăn tạp trên giống TQ 2, VDM 08-23 (cấp 2), các giống còn lại có mức độ nhiễm các loại sâu bệnh hại ở mức nhẹ (cấp 1), ít ảnh hưởng đến năng suất.



Hình 2: Thí nghiệm đánh giá tập đoàn 50 giống vùng tại tỉnh Tây Ninh vụ Hè Thu 2021

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cosmas Wacal, Naoki Ogata, Daniel Basalirwa, Daisuke Sasagawa, Masako Kato, Takuo Handa, Tsugiyuki Masunaga, Sadahiro Yamamoto, Eiji Nishihara, (2019). *Fatty Acid Composition of Sesame (Sesamum indicum L.) Seeds in Relation to Yield and Soil Chemical Properties on Continuously Monocropped Upland Fields Converted from Paddy Fields*. Agronomy 2019, 9(12), 801. <<https://doi.org/10.3390/agronomy9120801>>.
2. FAOSTAT, (2023). Ngày truy cập 21/8/2023. <<https://www.fao.org/faostat/en/#data/QLCL>>.
3. Lê Công Nông, Thái Nguyễn Quỳnh Thư, Trần Thị Phương Nhung, Nguyễn Thị Út, Trần Ngọc Thông, Ngô Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thanh Duy, Phạm Phú Thịnh, (2022). *Lưu giữ và bảo quản nguồn gen cây nguyên liệu dầu và cây tinh dầu*. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ. Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu, Bộ Công Thương.
4. Nguyễn Thị Hoài Trâm, Tạ Hùng, Trần Ngọc Thông, Lương Hiệp, Đinh Viết Toàn, (2011). *Nghiên cứu chọn tạo giống vùng mới bằng phương pháp lai hữu tính*. Báo cáo tổng kết đề tài. Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu, Bộ Công Thương.
5. Nguyễn Thị Hoài Trâm, Trần Ngọc Thông, Nguyễn Thị Thúy Anh, Trần Thị Phương Nhung, Đinh Viết Toàn, Lê Công Nông, Phan Thanh Kiểm, Đào Phước Long, Huỳnh Văn Thượng, Lê Thị Xuân Đào, (2016). *Tuyển chọn và phát triển giống mè mới có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở tỉnh Đồng Tháp*. Báo cáo tổng hợp kết quả khoa học đề tài. Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả đánh giá tập đoàn giống vùng tại thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã xác định được 20 giống vùng có năng suất, hàm lượng dầu và hàm lượng acid linoleic cao phục vụ cho công tác lai tạo giống mới, trong đó chọn được 03 giống có năng suất cao (VDM 3, VDM 23, VV 12), 11 giống có hàm lượng dầu cao >50% (SE 61, SE 204, HQ 6, SE 96, VDM 22, TQ 2, SE 102, TQ 3, SE 1, VDM 08-23, TQ 11), 8 giống có hàm lượng acid linoleic cao >45% (SOSE-1102, SE 102, TQ 4, VV 12, VDM 36, SE 36, HQ 4, Vùng đen Bình Thuận).

Hai giống vùng VDM 3 và VDM 23 được chọn làm giống mẹ có đặc điểm năng suất cao (1,57-1,63 tấn/ha), hàm lượng dầu 45,30-46,91%, thời gian sinh trưởng ngắn 74-76 ngày, số quả/cây từ 101,2 - 105,9 quả, thích nghi với điều kiện sinh thái.

Hai giống vùng SE 61, SE 204 có hàm lượng dầu cao 56,62-56,07% và hai giống SE 102, TQ 4 có hàm lượng acid linoleic cao 45,69 - 45,94% với năng suất trung bình được chọn làm giống bố.

4.2. Đề nghị

Thực hiện công tác lai tạo từ các giống triển vọng đã được chọn từ đánh giá tập đoàn để tạo vật liệu khởi đầu phục vụ nghiên cứu chọn tạo giống vùng theo hướng có năng suất, hàm lượng dầu cao > 52% và hương có năng suất, hàm lượng acid linoleic cao > 40% ❖

6. Qu Y., Ren C., Jiang Y. (2021). *Reflections on the development of sesame industry in Henan Province*. Henan Agric 1:11–12. <doi: 10.15904/j.cnki.hnny.2021.01.008>.
7. Tamer Eryigit, Ali Rahmi Kaya, Murat Tunçturk, Resit Aldemir, Bunyamin Yildirim, (2016). *Evaluation of some sesame (Sesamum indicum L.) varieties performances under micro-climate conditions of Igdir-Turkey*. Book of Proceedings: VII International Scientific Agriculture Symposium "Agrosym 2016".
8. Thái Nguyễn Quỳnh Thư, Phạm Phú Thịnh, Trần Thị Phương Nhung Nguyễn Thị Út, Trần Ngọc Thông, Nguyễn Đoàn Hữu Trí, Nguyễn Thị Kim Chi, Đinh Viết Toàn, (2022). *Thu thập, đánh giá nguồn gen cây nguyên liệu dầu*. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ. Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu, Bộ Công Thương.

Ngày nhận bài: 18/3/2024; Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2024; Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2024

Người phản biện: TS. Trần Mạnh Cường – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thông tin tác giả:

NGUYỄN THỊ ÚT, LÊ CÔNG NÔNG, TRẦN THỊ PHƯƠNG NHUNG, TRẦN NGỌC THÔNG, HOÀNG HUỆ QUÂN, THÁI NGUYỄN QUỲNH THƯ, NGUYỄN CAO NGUYỄN, ĐINH VIỆT TOÀN
Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu

EVALUATION OF SESAME VARIETIES WITH HIGH YIELD, HIGH OIL CONTENT AND LINOLEIC ACID CONTENT

NGUYEN THI UT, LE CONG NONG, TRAN THI PHUONG NHUNG, TRAN NGOC THONG, HOANG HUE QUAN, THAI NGUYEN QUYNH THU, NGO THI LAM GIANG, NGUYEN CAO NGUYEN, DINH VIET TOAN

ABSTRACT

The experiment to evaluate a consortium of 50 promising sesame varieties in the summer-autumn sesame crop of 2021 was conducted in Trang Bang district, Tay Ninh province. The results showed that there are 20 sesame varieties with high yields, high oil content, and high linoleic acid content in order to serve as hybrids. Sesame varieties VDM3 and VDM23 were chosen as mothers due to their ability to adapt well to ecological conditions, short growth time (74 - 76 days after planting), high number of capsules per plant (101.2 - 105.9 fruits), and yield of 1.57 - 1.63 tons per ha. Sesame varieties were chosen as parents due to their high oil content, SE204 and SE61 (56.07 - 56.62%), and high linoleic acid content, SE102 and TQ4 (45.69 - 45.94%).

Keywords: Sesame varieties, yield, oil content, linoleic acid content.

Bộ Công Thương và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đẩy mạnh hợp tác về KH&CN

Ngày 9/5/2024, Bộ Công Thương và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam tổ chức Sơ kết Chương trình phối hợp công tác về hoạt động khoa học công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và định hướng giai đoạn 2024-2030.

Đây là Chương trình phối hợp số 1492/CTPH-BCT-VHL (Chương trình 1492) giữa Bộ Công Thương và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST) về hoạt động KH&CN và ĐMST giai đoạn 2023-2026, định hướng đến 2030, được ký kết hồi tháng 3/2023. Hai cơ quan đầu mối là Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương và Ban Ứng dụng và Triển khai Công nghệ - VAST.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, trong quá trình xây dựng Kế hoạch 2024, Bộ Công Thương đã nhận được 11 đề xuất từ phía VAST, trong đó đã phê duyệt 05 nhiệm vụ, dự kiến thực hiện giai đoạn 2024-2025, tổng kinh phí từ NSNN là 19,57 tỉ đồng. Ngoài ra, Bộ Công Thương tiếp tục giao VAST thực hiện 03 nhiệm vụ đã được ký kết từ năm

2022, với tổng kinh phí là 11,73 tỷ đồng, thực hiện giai đoạn 2022-2024.

Bên cạnh đó, VAST đã tích cực tham gia công tác góp ý các văn bản quy định của Bộ Công Thương như Quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN, các Thông tư... Đồng thời, giới thiệu các chuyên gia có trình độ, uy tín để tư vấn hoặc tham gia các Hội đồng KH&CN của Bộ. Mặt khác, phối hợp đẩy mạnh công tác truyền thông trên các website chính thống của hai đơn vị.

Tại buổi làm việc, các nhà khoa học hai bên đã thẳng thắn trao đổi thảo luận những vấn đề đang cần và thiếu để các nhà quản lý có định hướng đúng cho công tác phối hợp trong thời gian tới. Theo đó, hợp tác giữa hai đơn vị sẽ tập trung vào việc kết nối, chia sẻ thông tin, gắn với ứng dụng doanh nghiệp, đa dạng dưới nhiều hình thức để khai thác, tận dụng tối đa thế mạnh và tiềm lực của các bên, nhằm đạt hiệu quả cao, đóng góp vào sự phát triển của ngành Công Thương trong giai đoạn tới.

HN